

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 197/BC-VHXH ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội: Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng.

4. Mức trợ giúp xã hội

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này nhân với hệ số tương ứng quy định tại khoản 1, Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

b) Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này nhân với hệ số tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

c) Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này nhân với hệ số tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

d) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP sống tại Cơ sở trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này nhân với hệ số tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

e) Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp:

- Hỗ trợ lương thực: Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết Nguyên Đán. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng, hỗ trợ không quá 03 tháng cho mỗi

đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

- Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú và ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

- Hỗ trợ chi phí mai táng:

+ Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

+ Hỗ trợ chi phí mai táng phí đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

+ Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều này.

- Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở:

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 40.000.000 đồng/hộ.

+ Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 16 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch Nước; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế: Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT. Bắc.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng